Phụ lục II

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số 4342/BC-BNV ngày 06 tháng 09 năm 2021 của Bộ Nội vụ)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ LƯU TRỮ VÀ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LƯU TRỮ

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

Năm 2019, Tổng sản phẩm trong nước là 6.037.348 tỷ đồng, với dân số 96.480 nghìn người. Như vậy, mức thu nhập bình quân 01 người 01 giờ làm việc sẽ là:

$$TNBQ = \frac{6.037.348.000.000}{96.480.000 \times 12 \times 22 \times 8} \approx 29.628 \text{ (đồng)}$$

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1.1	Thành phần HS đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận kết quả kỳ kiểm tra nghiệp vụ	Làm đơn đăng ký và xin giấy xác nhận thời gian công tác	2	29.628	0	1.000	1	194	60.256	11.689.664	Thi sinh đăng ký kiểm tra - Năm 2016: 185 - Năm 2017: 162 - Năm 2018: 235 Trung bình mỗi

											năm có 194 thí sinh
		Chi phí để có bản sao chứng thực xác nhận tốt nghiệp chuyên ngành	1	29,628	0	4,000	1	194	33,628	6,523,832	
1.2	Thành phần HS đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Làm đơn đề nghị và xin giấy xác nhận thời gian công tác	2	29,628	0	1,000	1	107	60,256	6,447,392	Thi sinh đạt kỳ kiểm tra - Năm 2016: 107 - Năm 2017: 65 - Năm 2018: 150 Trung bình mỗi năm có 107 thí sinh
		Chi phí để có bản sao chứng thực xác nhận tốt nghiệp chuyên ngành	1	29,628	0	4,000	1	107	33,628	3,598,196	
2	**Nộp hồ sơ qua bưu điện**								0	0	
	Đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận					20,000	1	194	20,000	3,880,000	Giá cước trung bình trọng lượng từ 100-

											250gr
	Đăng ký cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ					15,000	1	107	15,000	1,605,000	Giá cước trung bình trọng lượng từ 0-100gr
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**		0	0	0	0	0	0	0	0	
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)		0	0	0	0	0	0	0	0	
5	**Công việc khác** (nếu có)		0	0	0	0	0	0	0	0	
6	**Nhận kết quả qua bưu điện**								0	0	
	Trả Giấy chứng nhận kết quả kỳ kiểm tra					20,000	1	194	20,000	3,880,000	
	Trả Chứng chỉ hành nghề lưu trữ					15,000	1	107	15,000	1,605,000	
TỔNG										**39,229,084**	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA

STT	**Các công việc khi thực hiện TTHC**	**Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể**	**Thời gian thực hiện** (giờ)	**Mức TNBQ /01 giờ làm việc** (đồng)	**Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng)	**Mức phí, lệ phí, chi phí khác**	**Số lần thực hiện/ 01 năm**	**Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm**	**Chi phí thực hiện TTHC** (đồng)	**Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm**	**Ghi chú**

1	Chuẩn bị hồ sơ										
1	Thành phần HS đăng ký kiểm tra cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ (đối với 1 hồ sơ đăng ký một dịch vụ lưu trữ)	Làm đơn đăng ký và xin giấy xác nhận thời gian công tác	2	29,628	0	1,000	1	194	60,256	11,689,664	
		Bản sao chứng thực xác nhận tốt nghiệp chuyên ngành	1	29,628	0	4,000	1	194	33,628	6,523,832	
2	Nộp hồ sơ qua bưu điện					20,000	1	194	20,000	3,880,000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác		0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Nhận kết quả qua bưu điện: Trả Chứng chỉ hành nghề lưu trữ					15,000			15,000	1,605,000	
	Tổng									**23,698,496**	

III. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰ KIẾN BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú

								năm			
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1	Thành phần HS đăng ký kiểm tra cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ (đối với 1 hồ sơ đăng ký một dịch vụ lưu trữ)	Đơn đề nghị cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện hoạt động dịch vụ lưu trữ - Tài liệu chứng minh cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện làm việc	1	29,628	0	2,500	1	26	32,128	835,328	Theo số liệu báo cáo Tổng kết Luật Lưu trữ, đến nay có 182 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ lưu trữ và 261 CCHN được cấp. Tạm tính từ năm 2014 khi TT09 có hiệu lực đến nay (7 năm) có 182 doanh nghiệp thì trung bình 1 năm có 26 doanh nghiệp phải đến đăng ký để cấp GCN đủ điều kiện hoạt động dịch vụ lưu trữ
		Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập	1	29,628	0	2,000	1	26	31,628	822,328	
		Danh sách người hành nghề lưu trữ	1	29,628	0	500	1	7	30,128	210,896	Hiện nay có 261 chứng chỉ hành nghề được cấp cho 182 doanh nghiệp. Tạm tính trung bình mỗi doanh nghiệp được cấp 7 chứng chỉnh hành nghề
		Bản sao chứng chỉ hành nghề	1	29,628	0	14,000	1	7	43,628	305,396	

2	Nộp hồ sơ qua bưu điện					27,000	1	26	27,000	702,000	Giá cước trung bình trọng lượng 251-500gr
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác		0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Nhận kết quả qua bưu điện: Trả Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ lưu trữ					15,000	1	107	15,000	1,605,000	Giá cước trung bình trọng lượng từ 0-100gr
TỔNG										**4,802,228**	

IV. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và Chi phí tuân thủ TTHC sau đơn giản hóa và bổ sung

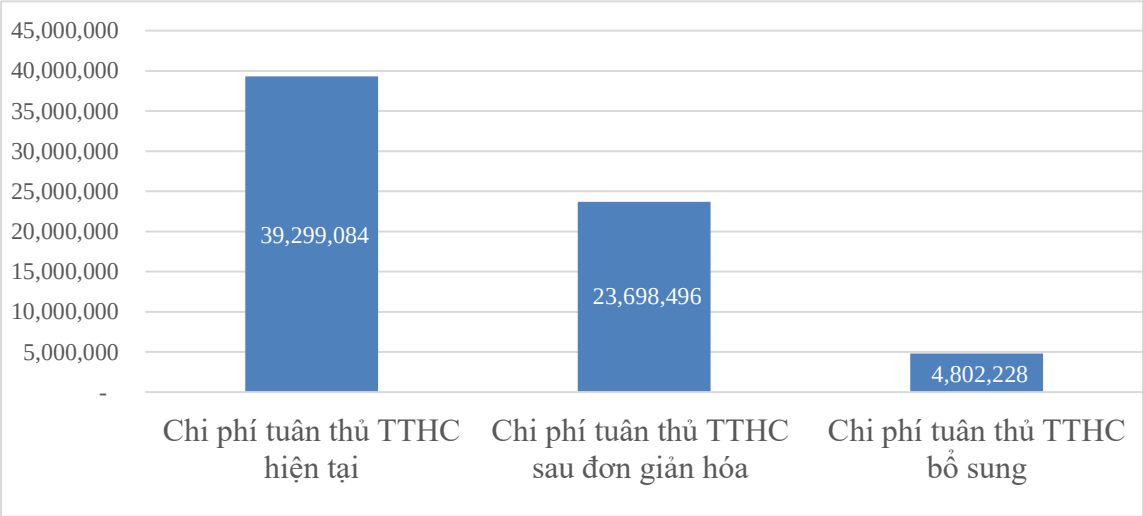
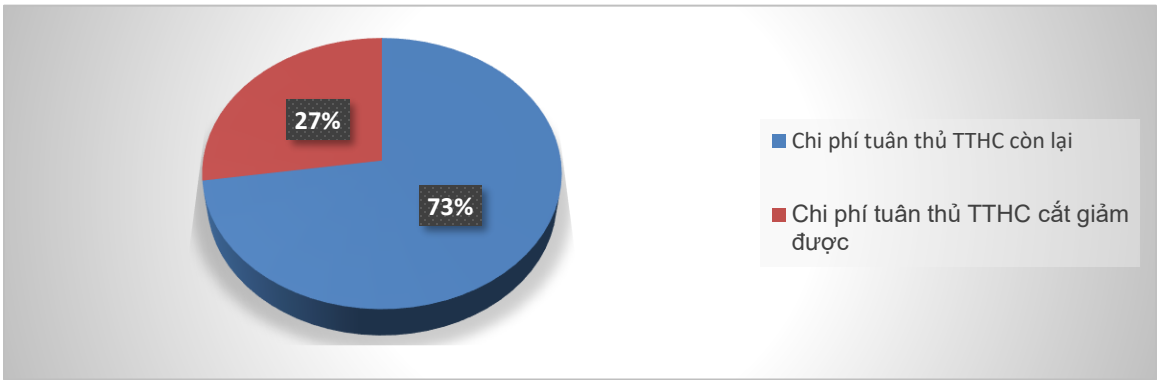
Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu xanh) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu đỏ) sau đơn giản hóa và bổ sung